

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	104,005,029,820	102,030,782,499
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,495,060,576	727,867,281
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	43,692,962,239	37,881,514,302
4	Hàng tồn kho	45,817,007,005	61,347,189,550
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	2,074,211,366
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	181,448,863,057	205,153,885,086
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	172,670,666,662	197,138,582,865
	- Tài sản cố định hữu hình	162,440,814,650	144,102,786,552
	- Tài sản cố định thuê tài chính		6,966,954,286
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,229,852,012	46,068,842,027
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,200,050,000	3,200,050,000
5	Tài sản dài hạn khác	5,578,146,395	4,815,252,221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		285,453,892,877	307,184,667,585
III	NỢ PHẢI TRẢ	206,325,360,249	232,674,018,766
1	Nợ ngắn hạn	156,237,000,924	160,108,326,931
2	Nợ dài hạn	50,088,359,325	72,565,691,835
IV	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	79,128,532,628	74,510,648,819
1	Vốn chủ sở hữu	78,197,813,787	73,784,972,191
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	10,000,000,000	10,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	182,200,000	782,200,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,015,613,787	3,002,772,191
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	930,718,841	725,676,628
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	930,718,841	725,676,628
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		285,453,892,877	307,184,667,585

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,015,511,107	140,688,377,046
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	53,109,504	649,441,527
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,962,401,603	140,038,935,519
4	Giá vốn hàng bán	23,585,002,437	120,094,239,128
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,377,399,166	19,944,696,391
6	Doanh thu hoạt động tài chính	286,619,148	874,146,405
7	Chi phí tài chính	4,238,287,496	11,867,559,939
8	Chi phí bán hàng	678,715,440	2,813,281,625
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	682,660,688	2,100,759,478
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	64,354,690	4,037,241,754
11	Thu nhập khác	12,732,786,667	14,165,725,707
12	Chi phí khác	12,271,364,888	14,711,371,891
13	Lợi nhuận khác	461,421,779	(545,646,184)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	525,776,469	3,491,595,570
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	73,608,706	488,823,379
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	452,167,763	3,002,772,191
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu		Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	36.43	33.21
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	63.57	66.79
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	72.28	75.74
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	27.72	24.26
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.50	0.44
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.67	0.64
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.09	0.00
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu	%	0.70	2.87
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0.75	2.49
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0.75	2.14
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.75	1.14
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.75	0.98
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	5.59	4.03
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			

Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	2.33	1.36
---	----------	------	------

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2008

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9/30/2008	01/01/2008
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		102,030,782,499	104,005,029,820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	727,867,281	14,495,060,576
1. Tiền	111		727,867,281	14,495,060,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		37,881,514,302	43,692,962,239
1. Phải thu khách hàng	131		24,942,076,008	39,608,059,231
2. Trả trước cho người bán	132		4,478,845,776	1,417,356,018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138	2	8,460,592,518	2,667,546,990
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		61,347,189,550	45,817,007,005
1. Hàng tồn kho	141	3	61,347,189,550	45,817,007,005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,074,211,366	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		875,648,215	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,198,563,151	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		205,153,885,086	181,448,863,057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		197,138,582,865	172,670,666,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	144,102,786,552	162,440,814,650
- Nguyên giá	222		209,615,848,429	217,169,965,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,513,061,877)	(54,729,150,840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5	6,966,954,286	-
- Nguyên giá	225		6,966,954,286	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2008

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9/30/2008	01/01/2008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	46,068,842,027	10,229,852,012
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,200,050,000	3,200,050,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	7	3,200,050,000	3,200,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,815,252,221	5,578,146,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4,815,252,221	5,578,146,395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		307,184,667,585	285,453,892,877

NGUỒN VỐN

A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		232,674,018,766	206,325,360,249
I. Nợ ngắn hạn	310		160,108,326,931	156,237,000,924
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	82,883,539,449	87,104,902,459
2. Phải trả người bán	312		52,130,126,688	42,160,205,705
3. Người mua trả tiền trước	313		1,273,341,352	842,610,603
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	11,981,800	2,081,885,084
5. Phải trả công nhân viên	315			3,594,051,329
6. Chi phí phải trả	316	11	6,582,467,882	6,309,646,604
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	17,226,869,760	14,143,699,140
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		72,565,691,835	50,088,359,325
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2008

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9/30/2008	01/01/2008
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	72,565,691,835	49,933,658,136
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			154,701,189
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	14	74,510,648,819	79,128,532,628
I. Vốn chủ sở hữu	410		73,784,972,191	78,197,813,787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,000,000,000	10,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		267,200,000	67,200,000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		515,000,000	115,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,002,772,191	8,015,613,787
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		725,676,628	930,718,841
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		725,676,628	930,718,841
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307,184,667,585	285,453,892,877

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
1. Nợ khó đòi đã xử lý	990,290,629	990,290,629
2. Ngoại tệ các loại (USD)	8,184.92	12,213.67
(EUR)	112.06	48.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2008

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9/30/2008	01/01/2008

Đinh Thị Thanh Hương Hà Thị Thanh Thúy Nguyễn Quang Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	29,015,511,107	61,796,013,117	140,688,377,046	231,126,681,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.2	53,109,504	441,240,751	649,441,527	454,325,551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.3	28,962,401,603	61,354,772,366	140,038,935,519	230,672,355,984
4. Giá vốn hàng bán	16	23,585,002,437	52,945,876,403	120,094,239,128	204,675,790,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,377,399,166	8,408,895,963	19,944,696,391	25,996,565,921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	286,619,148	81,812,463	874,146,405	368,496,603
7. Chi phí tài chính	18	4,238,287,496	3,639,837,930	11,867,559,939	11,094,707,583
+ Trong đó: chi phí lãi vay		4,187,405,460	3,446,640,112	10,814,606,408	10,529,654,839
8. Chi phí bán hàng	19	678,715,440	2,032,674,623	2,813,281,625	8,291,835,139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	682,660,688	625,765,722	2,100,759,478	2,302,370,162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64,354,690	2,192,430,151	4,037,241,754	4,676,149,640
11. Thu nhập khác	21	12,732,786,667	800,000	14,165,725,707	7,800,000
12. Chi phí khác	22	12,271,364,888	64,413	14,711,371,891	10,564,413
13. Lợi nhuận khác		461,421,779	735,587	(545,646,184)	(2,764,413)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		525,776,469	2,193,165,738	3,491,595,570	4,673,385,227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	73,608,706	307,043,206	488,823,379	654,273,930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		452,167,763	1,886,122,532	3,002,772,191	4,019,111,297

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	Hà Thị Thanh Thúy	Nguyễn Quang Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2008

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		3,491,595,570	4,673,385,227
2. Điều chỉnh cho các khoản		24,348,137,558	27,594,088,532
- Khấu hao tài sản cố định		13,637,898,652	17,009,990,319
- Các khoản dự phòng		-	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(18,838,336)	107,680,894
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(85,529,166)	(53,237,520)
- Chi phí lãi vay		10,814,606,408	10,529,654,839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27,839,733,128	32,267,473,759
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		5,811,447,937	2,906,145,520
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(15,530,182,545)	5,089,061,629
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		7,076,615,770	(2,376,346,959)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(112,754,041)	(862,706,195)
- Tiền lãi vay đã trả		(9,731,167,000)	(8,207,816,945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,642,967,102)	(175,426,572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5,400,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3,161,056,000)	(3,243,429,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10,549,670,147	30,796,955,237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40,198,383,776)	(10,936,545,967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10,970,052,122	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230,400,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28,997,931,654)	(10,936,545,967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2008

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		107,905,946,659	165,470,411,862
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(96,024,878,447)	(189,342,791,525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7,200,000,000)	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4,681,068,212	(25,872,379,663)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13,767,193,295)	(6,011,970,393)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14,495,060,576	8,649,674,780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			10,250,219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		727,867,281	2,647,954,606

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	Hà Thị Thanh Thúy	Nguyễn Quang Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần 1 ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 2 ngày 16 tháng 11 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Tư vấn bất động sản. Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà ./.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 7,03%

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí mua bảo hiểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày. của ...

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

3.17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Đơn vị đang trong giai đoạn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	306,799,063	870,699,246
Tiền gửi ngân hàng	421,068,218	13,624,361,330
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>283,219,383</i>	<i>13,246,730,874</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM	50,929,627	13,224,644,360
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Đông Sài Gòn		6,815,678
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Mạc Thị Bưởi	1,132,386	15,270,836
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	229,857,370	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1,300,000	
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>137,848,835</i>	<i>377,630,456</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (USD)	135,190,324	376,463,486
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (EUR)	2,658,511	31,508
Ngân hàng NN&PTNT - CN Đông Sài Gòn (EUR)		1,135,462

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2008 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2008 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	727,867,281	14,495,060,576
------------------	--------------------	-----------------------

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Phải thu về cổ phần hóa	7,623,000	7,623,000
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	8,452,969,518	2,659,923,990
Tổng cộng	8,460,592,518	2,667,546,990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2008

3. Hàng tồn kho

	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	31,695,776,685	27,728,940,521
- Công cụ, dụng cụ	2,280,365,886	2,218,679,697
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	27,116,860,511	15,513,789,806
- Hàng hoá	254,186,468	355,596,981
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Tổng cộng	61,347,189,550	45,817,007,005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	50,212,658,642	159,665,835,022	7,278,317,935	13,153,891	217,169,965,490
2. Số tăng trong kỳ	163,100,000	521,823,621	1,803,746,421	-	2,488,670,042
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới			1,803,746,421		1,803,746,421
- Xây dựng mới	163,100,000	521,823,621			684,923,621
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	6,032,352,646	2,708,571,783	1,288,708,783	13,153,891	10,042,787,103
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý	6,032,352,646	2,708,571,783	1,288,708,783	13,153,891	10,042,787,103
- Nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
- Không đủ ĐK hình thành TS					-
4. Số dư cuối kỳ	44,343,405,996	157,479,086,860	7,793,355,573	-	209,615,848,429
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	6,114,355,704	46,174,689,489	2,429,398,978	10,706,669	54,729,150,840
2. Khấu hao trong kỳ	1,768,436,517	11,299,629,356	567,385,557	2,447,222	13,637,898,652
3. Giảm trong kỳ	1,552,435,469	738,021,492	550,376,763	13,153,891	2,853,987,615
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					#REF!
- Thanh lý nhượng bán	1,552,435,469	738,021,492	550,376,763	13,153,891	2,853,987,615
- Giảm khác					-
- Không đủ ĐK hình thành TS					-
4. Số dư cuối kỳ	6,330,356,752	56,736,297,353	2,446,407,772	-	65,513,061,877
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	44,098,302,938	113,491,145,533	4,848,918,957	2,447,222	162,440,814,650
2. Tại ngày 30/09	38,013,049,244	100,742,789,507	5,346,947,801	-	144,102,786,552

Trong đó tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố: 47.833.139.552 đồng. Chi tiết gồm:

- Giá trị dây chuyền sản xuất 5 với giá trị còn lại là 29.800.948.665 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 09 năm 2008 là 25.582.494.192 đồng.

- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 5.785.066.406 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 09 năm 2008 là 1.520.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 09 năm 2008 là 3.378.304.883 đồng.

- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 12.247.124.481 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 3,7%/năm. Số dư nợ đến ngày 30 tháng 09 năm 2008 là 7.682.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

5 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (*)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm		
2. Số tăng trong kỳ	6,966,954,286	6,966,954,286
Bao gồm:		
- TSCĐ thuê mới	6,966,954,286	6,966,954,286
- Tăng khác		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
Bao gồm:		
- Chuyển trả lại cho bên cho thuê		
- Nhượng bán		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Giảm khác		
- Mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp		
4. Số dư cuối kỳ	6,966,954,286	6,966,954,286
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm		
2. Khấu hao trong kỳ		
3. Giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	-	
2. Tại ngày 30/09	6,966,954,286	6,966,954,286

(*): Tài sản thuê mới theo hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Với tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền 1&2 thuộc nhà máy Bình Dương. Dự án đang trong giai đoạn lắp đặt chưa nghiệm thu đi vào sử dụng. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí XD CB dở dang	45,619,624,027	9,208,365,194
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ <i>Xây dựng mới TSCĐ</i>	<i>483,593,048</i>	<i>1,188,285,194</i>
+ <i>Dự án di dời NM Tân Bình</i>	<i>45,136,030,979</i>	<i>8,020,080,000</i>
- Mua sắm tài sản cố định (xe tải)	-	572,268,818
- Chuyển quyền sử dụng đất (*)	449,218,000	449,218,000
Tổng cộng	46,068,842,027	10,229,852,012

(*) Mua đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 255/HDGV/DT-KH ngày 25 tháng 10 năm 2007. Giá trị hợp đồng là 870.000.000 đồng, số tiền đã chi trước là 449.218.000 đồng.

7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu:

	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- C.ty Cổ phần Bao bì Số 1	2,880,000,000	2,880,000,000
	<i>(# 28.800 cổ phiếu)</i>	<i>(# 28.800 cổ phiếu)</i>
- C.ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư PT VLXD	320,000,000	320,000,000
	<i>(# 3.200 cổ phiếu)</i>	<i>(# 3.200 cổ phiếu)</i>
- C.ty Cổ phần đá Hóa An	50,000	50,000
	<i>(# 5 cổ phiếu)</i>	<i>(# 5 cổ phiếu)</i>
Tổng cộng	3,200,050,000	3,200,050,000
	<i>(# 32.005 cổ phiếu)</i>	<i>(# 32.005 cổ phiếu)</i>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	611,567,833	1,181,435,686
- Lợi thế thương mại	3,795,351,044	3,969,627,368
- Thương hiệu Fico	408,333,344	427,083,341
Tổng cộng	4,815,252,221	5,578,146,395

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<i>31/12/2006</i>	<i>01/01/2006</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	116,389,830,647	105,182,546,030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
8.1 Vay ngắn hạn	76,240,318,109	63,373,059,571
8.2 Vay dài hạn đến hạn trả	6,643,221,340	23,731,842,888
Tổng cộng	82,883,539,449	87,104,902,459

9.1 Vay ngắn hạn

	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (*)	60,152,885,909	59,772,667,251
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Mạc Thị Bưởi (**)	990,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TP. HCM (***)	4,000,000,000	-
Vay cá nhân khác	11,097,432,200	2,600,392,320
Tổng cộng	76,240,318,109	63,373,059,571

(*): Vay theo hợp đồng tín dụng số 00310/2008/0000544 ngày 07 tháng 05 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ.

- Tài sản đảm bảo gồm:
- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m2/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m2 theo hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*
 - *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m2/năm theo hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*
 - *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m2/năm theo hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*

(**): Vay theo hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(***): Vay theo hợp đồng tín dụng số 102/NH-TCH ngày 29 tháng 08 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 VNĐ và lãi suất 21%/năm. Tài sản thế chấp là quyền thuê đất tại số 271 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, TP. HCM

9.2 Vay dài hạn đến hạn trả

	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (1)	4,315,842,888	4,315,842,888
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Đông Sài Gòn		9,500,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (2)	2,327,378,452	9,916,000,000
Tổng cộng	6,643,221,340	23,731,842,888

(1): Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

(2): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm. Số đến hạn trả còn lại trong năm 2008 là 2.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là dây chuyền sản xuất gạch.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm. Số đến hạn trả còn lại trong năm 2008 là 72.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Hồ than nước.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm. Số đến hạn trả còn lại trong năm 2008 là 160.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Hồ than nước.

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 3,7%/năm. Số đến hạn trả còn lại trong năm 2008 là 95.378.452 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án Khí hóa than.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	964,653,356
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,086,777,562
- Thuế thu nhập cá nhân	11,981,800	30,454,166
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	11,981,800	2,081,885,084

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	5,944,970,022	5,870,826,708
Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN.Tp.HCM	637,497,860	438,819,896
Tổng cộng	6,582,467,882	6,309,646,604

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Tiền đặt cọc, ký quỹ mở đại lý của khách hàng	50,000,000	2,790,000,000
- BHXH	377,511,258	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

- BHYT	104,706,132	-
- KPCĐ	229,189,610	151,558,970
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	9,161,919,416	8,790,121,182
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916,395,520	916,395,520
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường An - Fico	240,369,450	240,369,450
- Công ty CP CK XD Tân Định - Fico	956,047,654	231,230,520
- Công ty CP xây dựng 203	230,982,487	-
- Công ty TNHH vận tải Khánh Việt	4,495,944,600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	463,803,633	1,024,023,498
Tổng cộng	17,226,869,760	14,143,699,140

13. Vay và nợ dài hạn

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	<i>31/12/2006</i>	<i>01/01/2006</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-
	<i>30/09/2008</i>	<i>01/01/2008</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vay dài hạn	48,987,018,283	33,670,286,584
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM (*)	48,987,018,283	33,670,286,584
Nợ dài hạn	23,578,673,552	16,263,371,552
Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín (**)	7,315,302,000	
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (***)	16,263,371,552	16,263,371,552
Tổng cộng	72,565,691,835	49,933,658,136

(*) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm, thời hạn vay 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5%/năm, thời hạn vay 84 tháng. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 3,7%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng.

(**) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với lãi suất 1,75%/tháng, thời hạn thuê là 48 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

(***) Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2008

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	4	5		6
- Số dư đầu năm trước	40,000,000,000		67,200,000		2,321,492,068	42,388,692,068
- Tăng trong năm trước	20,000,000,000	10,000,000,000		115,000,000	8,063,613,787	38,178,613,787
- Giảm trong năm trước					2,369,492,068	2,369,492,068
- Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	10,000,000,000	67,200,000	115,000,000	8,015,613,787	78,197,813,787
	40,000,000,000	-	-	-		336,173,830
				-		-
- Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	10,000,000,000	67,200,000	115,000,000	8,015,613,787	78,197,813,787
- Tăng từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	200,000,000	400,000,000	3,002,772,191	3,602,772,191
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						-
- Tăng lợi nhuận					3,002,772,191	3,002,772,191
- Tăng do phân phối lợi nhuận			200,000,000	400,000,000		600,000,000
- Giảm từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	8,015,613,787	8,015,613,787
Phân phối lợi nhuận:						
- Chia cổ tức					7,200,000,000	7,200,000,000
- Trích lập các quỹ					815,613,787	815,613,787
- Số dư cuối quý này	60,000,000,000	10,000,000,000	267,200,000	515,000,000	3,002,772,191	73,784,972,191
	40,000,000,000	-	67,200,000	-		2,321,492,068
	-	-	-	-		-

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý này	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	15,000,000,000	15,000,000,000
Vốn khác	45,000,000,000	45,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	10,000,000,000	10,000,000,000
Vốn góp đến 30 tháng 06 năm 2008	70,000,000,000	70,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>30/09/2008</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2008</i> <i>VND</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối quý này	60,000,000,000	
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

14.5. Cổ phiếu

	<i>30/09/2008</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2008</i> <i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

Phân phối lợi nhuận

<i>Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm 2008</i>		8,015,613,787
<i>Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh đến cuối quý này</i>	3,002,772,191	
Phân phối lợi nhuận từ đầu năm đến cuối quý này	8,015,613,787	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3,002,772,191	8,015,613,787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp	<i>30/09/2008</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2008</i> <i>VND</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	267,200,000	67,200,000
- Quỹ dự phòng tài chính	515,000,000	115,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	725,676,628	930,718,841

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2008

Chỉ tiêu	30/09/2008 VND	30/09/2007 VND
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
15.1 Tổng doanh thu	140,688,377,046	231,126,681,535
+ Doanh thu bán hàng hóa	616,324,798	2,113,784,066
+ Doanh thu bán gạch thành phẩm	140,010,007,558	228,724,956,133
+ Doanh thu kinh doanh khác	62,044,690	287,941,336
15.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	649,441,527	454,325,551
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	649,441,527	454,325,551.0
15.3 Doanh thu thuần	140,038,935,519	230,672,355,984
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	139,976,890,829	230,384,414,648
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	62,044,690	287,941,336
16. Giá vốn hàng bán	120,094,239,128	204,675,790,063
- Giá vốn bán hàng hóa	559,983,464	1,997,847,598
- Giá vốn bán gạch thành phẩm	119,530,256,601	202,662,012,144
- Giá vốn kinh doanh khác	3,999,063	15,930,321
17. Doanh thu hoạt động tài chính	874,146,405	368,496,603
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85,529,166	53,237,520
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	230,400,000	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	558,217,239	315,259,083
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
18. Chi phí tài chính	11,867,559,939	11,094,707,583
- Chi phí lãi vay	10,814,606,408	10,529,654,839
- Chênh lệch tỷ giá	1,052,893,531	565,052,744
- Khác	60,000	
19. Chi phí bán hàng	2,813,281,625	8,291,835,139
- Chi phí nhân viên bán hàng	915,242,074	2,049,141,205
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98,371,321	46,637,038
- Chi phí xuất khẩu gạch	629,725,715	2,124,461,980
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	286,808,648	2,039,019,892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	716,785,917	1,827,080,762
- Chi phí bằng tiền khác	166,347,950	205,494,262
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,100,759,478	2,302,370,162
- Chi phí nhân viên quản lý	610,366,674	746,148,759
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76,713,246	95,331,267
- Chi phí khấu hao TSCĐ	136,529,168	287,013,813
- Thuế, phí, lệ phí	127,695,883	283,435,382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
Quý 3 năm 2008		
- Chi phí dự phòng	161,531,044	161,798,409
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501,932,918	432,809,571
- Chi phí bằng tiền khác	485,990,545	295,832,961
21. Thu nhập khác	14,165,725,707	7,800,000
- Thu bán thanh lý TSCĐ	5,970,052,122	
- Thu nhập khác	8,195,673,585	7,800,000
22. Chi phí khác	14,711,371,891	10,564,413
- Thanh lý TSCĐ	7,188,799,488	
- Chi phí khác	7,522,572,403	10,564,413
23. Chi phí thuế TNDN	488,823,379	654,273,930
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	488,823,379	654,273,930
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

IV. Những thông tin khác

Giải trình kết quả kinh doanh quý 3 năm 2008 giảm so với quý 2 năm 2008 (doanh thu giảm 43%, lợi nhuận giảm 47%):

- Tình hình kinh tế chung của cả nước quý 3 vẫn còn chịu nhiều tác động của nhiều yếu tố không thuận. Trong đó ngành sản xuất vật liệu xây dựng còn gặp rất nhiều khó khăn: Thị trường nhà đất đóng băng, các công trình xây dựng giảm, vốn kinh doanh còn chịu nhiều sự tác động về mặt bằng lãi suất cộng thêm những khó khăn trong bố trí vay vốn từ phía ngân hàng...

Trong khi đó, giá cả nguyên vật liệu đầu vào vẫn còn tăng cao gây ảnh hưởng tăng về giá thành sản phẩm. Trong điều kiện lạm phát, thu nhập người dân sẽ giảm tương đối và vì vậy ảnh hưởng nhiều đến chi tiêu, giảm đầu tư. Việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn, doanh thu giảm, giá vốn tăng, chi phí vay vốn tăng so với quý trước khi các hợp đồng vay vốn lãi suất thấp đáo hạn. Ngoài ra chi phí bán hàng, chi phí quản lý không đổi. Đó cũng là nguyên nhân chính làm giảm doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Giải trình khoản trích lập dự phòng tài chính theo Thông tư 13/2006/TT-BTC:

Công ty không trích lập dự phòng tài chính về khoản đầu tư cổ phiếu với giá trị 3.000.050.000 đồng, vì giá mua thực tế bằng với mệnh giá của cổ phiếu (chi tiết đầu tư vào các Công ty xem thuyết minh tại mục 7).

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
----------------	----------------	---------------